

Số: /QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Công bố hiện trạng, diện tích rừng tỉnh Bắc Ninh năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật lâm nghiệp ngày 15/11/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1658/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Bắc Ninh năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 138/TTr-SNNMT ngày 05/02/2026,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố số liệu hiện trạng, diện tích rừng tỉnh Bắc Ninh đến ngày 31/12/2025 như sau:

Loại đất, loại rừng	Diện tích (ha)	Phân theo mục đích sử dụng			Mục đích khác
		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
Tổng diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng	167.657,25	13.790,75	19.923,72	105.260,17	28.682,61
1. Rừng tự nhiên	54.290,77	12.720,75	15.132,09	15144,84	11.293,09
2. Rừng trồng	92.594,01	795,69	4.108,75	72.600,63	15.088,94
3. Diện tích đã trồng cây rừng (rừng mới trồng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng)	20.772,47	274,31	682,88	17.514,70	2.300,58

- Tỷ lệ che phủ rừng toàn tỉnh là **31,16%**.

(Chi tiết diện tích rừng của tỉnh và các xã, phường theo biểu đính kèm)

Điều 2. Trách nhiệm quản lý, tổ chức bảo vệ và phát triển rừng sau khi công bố hiện trạng rừng

1. Ủy ban nhân dân các xã, phường có rừng thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng theo quy định tại Điều 102 Luật Lâm nghiệp, được sửa đổi bổ sung tại khoản 17 Điều 8 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

2. Sử dụng số liệu hiện trạng rừng năm 2025 để rà soát, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, làm cơ sở để tổ chức thực hiện theo dõi, cập nhật diễn biến rừng năm 2026. Hàng năm thống nhất, đồng bộ dữ liệu diện tích 03 loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất) với dữ liệu quản lý đất đai; quyết định công bố hiện trạng rừng và khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu rừng theo quy định.

3. Tổ chức quản lý nghiêm diện tích rừng tự nhiên hiện có theo quy định của pháp luật. Đối với các địa phương có diện tích rừng tự nhiên giảm trong năm 2025, làm rõ nguyên nhân, xem xét trách nhiệm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có) theo quy định.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;
- Chi cục Thống kê tỉnh;
- Chi cục Kiểm lâm tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP, TH, KTN, TN;
- + Lưu: VT, NN^{Thăng}.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Xuân Lợi

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng cộng	Đặc dụng				Phòng hộ			Sản xuất	Mục đích khác
				Tổng	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo vệ cảnh quan	Khác	Tổng	Đầu nguồn	Khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
4	<i>Rừng trên cát</i>	1240										
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	54.290,77	12.720,75	12.109,90	610,85		15.132,09	15.132,09		15.144,84	11.293,09
1	<i>Rừng gỗ tự nhiên</i>	1310	50.154,02	11.025,28	10.414,43	610,85		14.422,12	14.422,12		13.424,65	11.281,97
-	Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311	50.154,02	11.025,28	10.414,43	610,85		14.422,12	14.422,12		13.424,65	11.281,97
-	Rừng lá rộng rụng lá	1312										
-	Rừng lá kim	1313										
-	Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim	1314										
2	<i>Rừng tre nửa</i>	1320										
3	<i>Rừng hỗn giao gỗ và tre nửa</i>	1330	4.136,75	1.695,47	1.695,47			709,97	709,97		1.720,19	11,12
4	<i>Rừng cau dừa</i>	1340										
IV	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	27.812,83	488,01	390,55	97,46		1.438,53	1.438,53		23.585,71	2.300,58
1	<i>Diện tích đã trồng cây rừng</i>	2010	20.772,47	274,31	210,56	63,75		682,88	682,88		17.514,70	2.300,58
2	<i>Diện tích có cây tái sinh</i>	2020	634,79	83,22	81,76	1,46		162,52	162,52		389,05	
3	<i>Diện tích khác</i>	2030	6.405,57	130,48	98,23	32,25		593,13	593,13		5.681,96	

Ghi chú: Cột (4) = Cột (5) + Cột (9) + Cột (12) + Cột (13); Cột (5) = Cột (6) + Cột (7) + Cột (8); Cột (9) = Cột (10) + Cột (11); Mã 0000 = Mã 1100 + Mã 2010; Mã 1100 = Mã 1200; Mã 1110 = Mã 1300.

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang (công an)	Lực lượng vũ trang (quân đội)	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	UBND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
4	<i>Rừng trên cát</i>	1240									
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	54.290,77	12.724,82	15.317,16	2.070,80	179,02	10.940,59	9.574,61	2.812,29	671,48
1	<i>Rừng gỗ tự nhiên</i>	1310	50.154,02	11.029,35	14.377,61	1.621,92	179,02	10.940,59	9.000,06	2.427,96	577,51
-	Rừng lá rộng thường xanh và nửa rừng lá	1311	50.154,02	11.029,35	14.377,61	1.621,92	179,02	10.940,59	9.000,06	2.427,96	577,51
-	Rừng lá rộng rụng lá	1312									
-	Rừng lá kim	1313									
-	Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim	1314									
2	<i>Rừng tre nứa</i>	1320									
3	<i>Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa</i>	1330	4.136,75	1.695,47	939,55	448,88			574,55	384,33	93,97
4	<i>Rừng cau dứa</i>	1340									
V	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	27.812,83	491,24	1.634,13	2.426,85	15,53	201,60	21.248,81	390,86	1.403,81
1	<i>Diện tích đã trồng cây rừng</i>	2010	20.772,47	277,54	911,86	2.012,80	15,53	199,86	16.491,69	260,96	602,23
2	<i>Diện tích có cây tái sinh</i>	2020	634,79	83,22	158,02	86,50			156,94	123,83	26,28
3	<i>Diện tích khác</i>	2030	6.405,57	130,48	564,25	327,55		1,74	4.600,18	6,07	775,30

Ghi chú:

- Cột (4) = Cột (5) + Cột (6) + Cột (7) + Cột (8) + Cột (9) + Cột (10) + Cột (11) + Cột (12)
- Mã 0000 = Mã 1100 + Mã 2010
- Mã 1100 = Mã 1200
- Mã 1110 = Mã 1300

**BIỂU 03: TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG NĂM 2025
TỈNH BẮC NINH**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

*Đơn vị tính: diện tích: ha;
Tỷ lệ che phủ: %*

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Mục đích khác	Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích đã thành rừng	Diện tích đã trồng chưa thành rừng	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng	471.374,85	167.657,25	54.290,77	92.594,01	20.772,47	138.974,64	13.790,75	19.923,72	105.260,17	28.682,61	31,16
1	Xã Biên Động	5.781,51	2.680,97	28,01	2.158,01	494,95	2.554,42	0,00	0,00	2.554,42	126,55	37,81
2	Xã Biên Sơn	28.940,87	20.879,76	11.443,69	9.074,68	361,39	3.020,53	0,00	1.062,84	1.957,69	17.859,23	70,90
3	Xã Sơn Hải	10.014,89	5.212,89	1.084,99	3.925,33	202,57	4.954,62	0,00	1.375,27	3.579,35	258,27	50,03
4	Xã Đèo Gia	10.289,36	6.572,89	450,64	5.756,32	365,93	6.474,05	0,00	0,00	6.474,05	98,84	60,32
5	Xã Kiên Lao	8.530,57	3.920,10	952,07	2.895,91	72,12	3.621,03	0,00	813,70	2.807,33	299,07	45,11
6	Xã Lục Ngạn	8.280,84	1.286,77	0,00	1.248,15	38,62	1.208,59	0,00	0,00	1.208,59	78,18	15,07
7	Xã Nam Dương	6.719,47	3.311,86	43,65	2.664,35	603,86	3.243,57	0,00	0,00	3.243,57	68,29	40,30
8	Phường Chủ	6.227,69	104,40	0,00	99,29	5,11	100,91	0,00	0,00	100,91	3,49	1,59
9	Phường Phượng Sơn	7.883,80	860,77	0,00	782,50	78,27	812,59	0,00	0,00	812,59	48,18	9,93
10	Xã Sa Lý	8.360,24	6.975,99	3.291,78	3.266,63	417,58	6.921,55	0,00	2.940,95	3.980,60	54,44	78,45
11	Xã Tân Sơn	9.509,21	4.937,64	2.214,06	2.381,69	341,89	4.797,43	0,00	3.396,00	1.401,43	140,21	48,33
12	Xã An Lạc	13.424,66	11.923,76	8.164,03	2.870,49	889,24	11.196,54	5.240,88	2.357,55	3.598,11	727,22	82,20
13	Xã Bắc Lũng	5.349,54	316,28	47,91	191,99	76,38	299,29	0,00	0,00	299,29	16,99	4,48
14	Xã Bảo Đài	8.312,80	1.621,85	12,52	1.303,99	305,34	1.194,93	0,00	0,00	1.194,93	426,92	15,84
15	Xã Cẩm Lý	4.890,03	1.330,84	85,29	915,02	330,53	1.085,19	0,00	0,00	1.085,19	245,65	20,46
16	Xã Đại Sơn	7.625,79	5.221,20	735,06	3.663,50	822,64	4.779,03	0,00	0,00	4.779,03	442,17	57,68
17	Xã Đông Phú	7.710,22	3.964,05	125,03	3.135,14	703,88	3.829,28	0,00	0,00	3.829,28	134,77	42,28

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Mục đích khác	Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích đã thành rừng	Diện tích đã trồng chưa thành rừng	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
18	Xã Dương Hưu	14.254,28	12.138,32	3.894,98	6.059,61	2.183,73	11.382,87	0,00	3.606,70	7.776,17	755,45	69,84
19	Xã Lục Nam	5.897,47	652,72	1,38	496,19	155,15	558,01	0,00	0,00	558,01	94,71	8,44
20	Xã Lục Sơn	12.605,54	9.602,72	3.670,00	5.332,48	600,24	9.159,43	3.101,38	0,00	6.058,05	443,29	71,42
21	Xã Nghĩa Phương	8.827,98	5.017,22	1.614,83	2.994,13	408,26	4.584,50	1.009,87	0,00	3.574,63	432,72	52,21
22	Xã Sơn Động	7.865,93	5.548,36	2.345,39	2.308,36	894,61	5.036,81	0,00	0,00	5.036,81	511,55	59,16
23	Xã Tây Yên Tử	13.263,99	11.317,22	6.996,60	2.287,15	2.033,47	9.919,97	4.438,62	1.671,86	3.809,49	1.397,25	69,99
24	Xã Trường Sơn	7.243,68	4.608,63	319,34	3.367,02	922,27	4.351,26	0,00	0,00	4.351,26	257,37	50,89
25	Xã Tuấn Đạo	9.787,49	8.462,52	4.152,39	2.848,75	1.461,38	8.090,19	0,00	1.645,98	6.444,21	372,33	71,53
26	Xã Vân Sơn	7.385,47	6.151,45	1.150,42	4.016,11	984,92	6.074,83	0,00	0,00	6.074,83	76,62	69,96
27	Xã Yên Định	4.809,66	2.971,17	636,29	1.681,21	653,67	2.473,02	0,00	0,00	2.473,02	498,15	48,18
28	Phường Bắc Giang	2.328,19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
29	Phường Cảnh Thụy	2.759,82	50,08	0,00	13,77	36,31	50,08	0,00	0,00	50,08	0,00	0,50
30	Phường Đa Mai	3.302,25	69,94	0,00	51,00	18,94	65,37	0,00	0,00	65,37	4,57	1,54
31	Phường Nénh	3.620,95	183,27	0,00	135,55	47,72	157,85	0,00	157,85	0,00	25,42	3,74
32	Phường Tân An	4.284,19	189,78	0,00	164,00	25,78	184,18	0,00	0,00	184,18	5,60	3,83
33	Phường Tiên Phong	3.068,86	424,10	0,00	265,01	159,09	412,46	0,00	0,00	412,46	11,64	8,64
34	Phường Tự Lạn	3.991,51	41,54	0,00	36,71	4,83	34,32	0,00	0,00	34,32	7,22	0,92
35	Phường Vân Hà	4.343,18	123,20	0,00	82,42	40,78	78,69	0,00	26,35	52,34	44,51	1,90
36	Phường Việt Yên	5.155,45	292,83	0,00	273,68	19,15	290,97	0,00	85,56	205,41	1,86	5,31
37	Phường Yên Dũng	5.247,65	1.147,18	0,00	679,43	467,75	1.091,13	0,00	0,00	1.091,13	56,05	12,95
38	Xã Bó Hạ	4.123,62	1.498,45	0,00	1.251,00	247,45	1.403,98	0,00	0,00	1.403,98	94,47	30,34
39	Xã Đồng Kỳ	6.140,69	2.730,55	179,02	1.977,00	574,53	2.221,07	0,00	0,00	2.221,07	509,48	35,11
40	Xã Hợp Thịnh	4.932,43	41,46	0,00	38,08	3,38	8,38	0,00	0,00	8,38	33,08	0,77

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Mục đích khác	Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích đã thành rừng	Diện tích đã trồng chưa thành rừng	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
41	Xã Kép	5.859,27	1.422,94	0,00	1.185,55	237,39	1.051,15	0,00	0,00	1.051,15	371,79	20,23
42	Xã Lạng Giang	5.539,17	365,96	0,00	286,33	79,63	237,21	0,00	0,00	237,21	128,75	5,17
43	Xã Mỹ Thái	4.661,15	251,89	0,00	223,10	28,79	214,19	0,00	0,00	214,19	37,70	4,79
44	Xã Ngọc Thiện	5.129,48	35,46	0,00	31,61	3,85	27,75	0,00	0,00	27,75	7,71	0,62
45	Xã Nhã Nam	3.437,70	187,64	0,00	170,55	17,09	157,16	0,00	0,00	157,16	30,48	4,96
46	Xã Phúc Hòa	3.272,95	88,55	0,00	67,66	20,89	74,60	0,00	0,00	74,60	13,95	2,07
47	Xã Quang Trung	3.142,53	53,60	0,00	49,37	4,23	53,60	0,00	0,00	53,60	0,00	1,57
48	Xã Tam Tiến	6.017,47	2.823,75	7,50	2.064,14	752,11	2.413,83	0,00	0,00	2.413,83	409,92	34,43
49	Xã Tân Dĩnh	3.191,71	86,53	0,00	68,58	17,95	58,51	0,00	0,00	58,51	28,02	2,15
50	Xã Tân Yên	4.811,42	129,34	0,00	117,92	11,42	129,15	0,00	0,00	129,15	0,19	2,45
51	Xã Tiên Lục	5.154,14	221,67	0,00	215,43	6,24	148,36	0,00	0,00	148,36	73,31	4,18
52	Xã Xuân Lương	9.983,65	6.428,73	628,77	4.513,39	1.286,57	5.761,48	0,00	259,47	5.502,01	667,25	51,51
53	Xã Yên Thế	4.373,77	538,68	15,13	272,03	251,52	401,09	0,00	0,00	401,09	137,59	6,57
54	Xã Đông Việt	3.298,60	19,37	0,00	19,37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	19,37	0,59
55	Xã Hiệp Hòa	6.213,77	1,43	0,00	1,43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,43	0,02
56	Xã Hoàng Vân	4.023,14	36,66	0,00	35,58	1,08	0,00	0,00	0,00	0,00	36,66	0,88
57	Phường Hạp Lĩnh	1.266,19	6,40	0,00	6,40	0,00	3,22	0,00	3,22	0,00	3,18	0,51
58	Xã Đại Đồng	1.987,45	33,01	0,00	33,01	0,00	32,87	0,00	32,87	0,00	0,14	1,66
59	Phường Bồng Lai	1.975,82	6,98	0,00	6,98	0,00	6,98	0,00	6,98	0,00	0,00	0,35
60	Phường Đào Viên	2.662,13	75,09	0,00	75,09	0,00	65,97	0,00	65,97	0,00	9,12	2,82
61	Xã Tân Chi	1.810,03	1,06	0,00	1,06	0,00	1,06	0,00	1,06	0,00	0,00	0,06
62	Xã Tiên Du	2.097,18	0,66	0,00	0,66	0,00	0,66	0,00	0,66	0,00	0,00	0,03
63	Phường Tam Sơn	1.411,05	0,86	0,00	0,86	0,00	0,86	0,00	0,86	0,00	0,00	0,06

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Mục đích khác	Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích đã thành rừng	Diện tích đã trồng chưa thành rừng	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
87	Xã Tam Giang	1.486,20										
88	Xã Yên Trung	1.813,15										
89	Xã Tam Đa	2.055,63										
90	Xã Gia Bình	2.998,95										
91	Xã Nhân Thắng	2.214,27										
92	Xã Đại Lai	1.532,34										
93	Xã Cao Đức	1.973,90										
94	Xã Lương Tài	2.469,23										
95	Xã Lâm Thao	2.625,57										
96	Xã Trung Chính	2.763,63										
97	Xã Trung Kênh	2.732,79										
98	Phường Tân Tiến	2.551,06										
99	Xã Xuân Cẩm	5.446,37										

Ghi chú:

- Cột (4) = Cột (5) + Cột (6) + Cột (7) = Cột (8) + Cột (12)
- Cột (8) = Cột (9) + Cột (10) + Cột (11).
- Cột (13) = (Cột 5+Cột 6)*100/Cột 3

BIỂU 04: DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG PHÂN THEO LOÀI CÂY VÀ CẤP TUỔI NĂM 2025
TỈNH BẮC NINH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

Đơn vị tính: ha

TT	Loài cây	Tổng	Phân theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng	113.366,48	27.520,77	66.537,54	7.524,95	3.030,39	8.752,83
1	Bạch đàn	44.876,51	10.781,34	29.871,71	3.336,49	468,29	418,68
2	Bạch đàn+Keo	2.298,53	347,55	1.090,58	214,58	54,93	590,89
3	Bạch đàn+Keo+Thông	22,44					22,44
4	Bạch đàn+Thông	134,25		15,24	1,54		117,47
5	Bạch đàn+Vải	12,49	1,46	2,45	4,86	0,72	3,00
6	Bạch đàn+Vù hương	11,51	4,88	1,39			5,24
7	Dạ hương	1,00	1,00				
8	Dẻ	3,22					3,22
9	Dẻ+Keo	2,98	2,98				
10	Dung phần	0,60	0,60				
11	Giổi	13,42	12,86	0,56			
12	Keo	55.004,53	15.699,56	32.489,73	3.157,50	837,55	2.820,19
13	Keo lai	7,24	5,56	1,68			
14	Keo+Bạch đàn	148,12	41,36	47,69	17,29	7,58	34,20
15	Keo+Lát	2,03					2,03
16	Keo+Lim xanh	0,58				0,58	
17	Keo+Lim xanh+Dạ hương	6,68			2,43		4,25
18	Keo+Mỡ	0,21					0,21
19	Keo+Muồng	1.197,49	5,55	6,11	46,98	1,46	1.137,39
20	Keo+Muồng+Mỡ	2,70					2,70
21	Keo+Thông	1.096,38	0,13	90,08	7,42	1,48	997,27

TT	Loài cây	Tổng	Phân theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
22	Keo+Vôi thuốc	12,69		12,69			
23	Lát hoa	16,41	11,16	0,58			4,67
24	Lát hoa+Trám	3,86					3,86
25	Lim xanh	0,88					0,88
26	Lim xanh+Lát	16,70	16,70				
27	Loài khác	4.266,91	4,52	2.591,08	518,19	630,54	522,58
28	Mãng bát độ	5,56	4,06	1,50			
29	Mắc ca	127,46	127,46				
30	Quế	0,26	0,26				
31	Sao	11,79	9,01	0,47		2,31	
32	Thông	1.879,56	112,50	188,09	70,49	672,17	836,31
33	Thông+Bạch đàn	7,80	7,80				
34	Thông+Keo	1.703,05	171,76	52,66	109,91	293,82	1.074,90
35	Thông+Keo+Cây bản địa	203,29			26,40	58,96	117,93
36	Trám trắng	23,68	0,70				22,98
37	Tre	19,65	0,90	0,55	10,87		7,33
38	Vôi Thuốc	220,15	146,10	72,70			1,35
39	Vù hương	3,01	3,01				
40	Xà cừ	0,86					0,86